

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN - TRẦN HỒNG VÂN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị (KTQT) tại các doanh nghiệp chế biến thực phẩm (DNCBTP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao, môi trường doanh nghiệp không chắc chắn, ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán, truyền thông nội bộ, mức độ cạnh tranh của thị trường có tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

Từ khóa: kế toán quản trị, vận dụng kế toán quản trị, doanh nghiệp chế biến thực phẩm.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh cao hiện nay, các doanh nghiệp cần có các công cụ hỗ trợ trong việc ra quyết định và điều hành doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin ban giám đốc điều hành để phục vụ cho việc ra quyết định. Nhìn chung, vai trò của kế toán quản trị gắn liền với 4 nhiệm vụ của nhà quản trị, đó là: xây dựng kế hoạch; tổ chức thực hiện; kiểm soát, đánh giá và ra quyết định. Nhu cầu thông tin đáp ứng cho việc ra quyết định của các nhà quản lý trở nên quan trọng và cấp thiết, đặc biệt là nhu cầu về các thông tin KTQT trong điều kiện hiện nay.

Trong những năm gần đây, mặc dù các doanh nghiệp đã có nhận thức và tổ chức xây dựng hệ thống KTQT trong việc hỗ trợ cung cấp thông tin quản lý bên cạnh hệ thống kế toán tài chính truyền thống. Tuy nhiên, việc tổ chức còn nhiều

lúng túng và chưa toàn diện, trình độ nhận thức về KTQT của các nhà quản lý chưa cao, trình độ nhân viên kế toán chưa tốt, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức hệ thống KTQT chưa tốt. Do các hạn chế đó, nên việc triển khai thực hiện hệ thống KTQT còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp nói chung và các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM nói riêng là vấn đề cần thiết, giúp các nhà quản lý sử dụng tốt công cụ kế toán quản trị này trong việc ra các quyết định điều hành doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

Theo Abdel (2008), KTQT là một hệ thống thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin cho những người ra quyết định. Người sử dụng thông tin kế toán bao gồm nhiều đối tượng khác

nhau, trong và ngoài doanh nghiệp. Nhóm bên trong là những người có trách nhiệm trong việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Nhóm bên ngoài bao gồm nhà đầu tư, chủ nợ, các cơ quan chức năng của nhà nước,...

Theo Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp, Phần I, mục 3; kế toán quản trị có những nhiệm vụ cơ bản sau:

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo phạm vi, nội dung kế toán quản trị của đơn vị xác định theo từng thời kỳ.

- Kiểm tra, giám sát các định mức, tiêu chuẩn, dự toán.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu quản trị nội bộ của đơn vị bằng báo cáo kế toán quản trị.

- Tổ chức phân tích thông tin phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch và ra quyết định của Ban lãnh đạo doanh nghiệp.

Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM như sau:

- Mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao:

Ahmed Belkaoui (1981) đã nhấn mạnh, nhân tố con người đóng vai trò quan trọng trong việc áp dụng KTQT của tổ chức để cung cấp thông tin cho các quyết định điều hành doanh nghiệp, vì nhà quản trị phải tự chịu trách nhiệm về hiệu quả của đơn vị mình.

Wongrassamee (2003) khẳng định rằng nhận thức của nhà quản lý cấp cao có tác động đến tổ chức kế toán quản trị của đơn vị, nhận thức của nhà quản lý cấp cao có tác động đến việc tham gia xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện kế toán quản trị của tổ chức và có trách nhiệm với hệ thống KTQT để phục vụ các nhu cầu thông tin quản lý của đơn vị.

Vì nhà quản lý có thể tham gia chặt chẽ trong việc quản lý công ty, nên nhận thức và mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao có thể trực tiếp ảnh hưởng đến mức độ thực hiện công tác KTQT trong doanh nghiệp.

Giả thiết H1: Mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

- Môi trường doanh nghiệp không chắc chắn:

Môi trường không chắc chắn là một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Hafeez, 2013).

Cho thấy phạm vi của sự không chắc chắn như nhu cầu không chắc chắn và phát triển công nghệ (Reza và cộng sự, 2017). Sự không chắc chắn cao sẽ tạo ra chi phí để thích ứng với các quyết định kinh doanh.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng sự không chắc chắn về môi trường là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống kế toán quản trị để cung cấp thông tin cho các quyết định quản lý. Trong thực tế, hoạt động kế toán không ổn định là hệ quả của việc thay đổi chiến lược và cơ cấu doanh nghiệp, việc mua bán không ổn định, yếu tố mùa vụ ảnh hưởng đến khối lượng công việc trong kinh doanh. Hơn nữa, nếu công ty có khả năng dự báo phù hợp các chức năng liên quan đến các hoạt động dẫn đến nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó, mức độ không chắc chắn về môi trường càng cao sẽ làm tăng sự cần thiết xây dựng và vận hành hệ thống kế toán quản trị tốt.

Giả thiết H2: Môi trường doanh nghiệp không chắc chắn tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

- Ứng dụng công nghệ thông tin:

Theo Hutaibat, K. A. (2005) khối lượng thông tin cần xử lý và chuyển thành các thông tin kế toán quản trị có ích là rất lớn, quá trình đòi hỏi cần có sự kết hợp nhiều phương pháp kỹ thuật phức tạp, do đó, ứng dụng công nghệ thông tin với cơ sở vật chất đầy đủ như hệ thống máy vi tính, các phần mềm xử lý thông tin,... là rất cần thiết trong quá trình tổ chức xử lý và cung cấp thông tin kế toán quản trị.

Kế toán nói chung và kế toán quản trị nói riêng là một công cụ quản lý doanh nghiệp, việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ đắc lực trong việc tập hợp, ghi chép, xử lý số liệu kế toán, cung cấp thông tin dưới dạng các báo cáo quản lý cho các đối tượng sử dụng thông tin. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và máy tính vào KTQT làm cho thông tin được cung cấp kịp thời, phù hợp và hữu ích hơn (Abdel-Kader, 2008).

Giả thiết H2: Công nghệ thông tin tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

- Trình độ nhân viên kế toán:

Đối tượng trực tiếp tham gia vào việc vận hành hệ thống KTQT đó chính là nhân viên kế toán. Họ là những người thực hiện thuần túy công việc kế toán, chịu trách nhiệm trong việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và lập các báo cáo quản trị theo yêu cầu nhà quản lý. Do đó, để có thể thực hiện tốt các

công việc này, đòi hỏi các nhân viên kế toán này phải có kỹ năng và hiểu biết về kế toán nói chung và KTQT nói riêng. Khi nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn cao sẽ giúp giảm thiểu được các sai sót trong việc ghi chép và xử lý thông tin, cũng như giúp cho hệ thống KTQT vận hành một cách suôn sẻ hơn (Hutaibat, K. A. 2005).

Nhân viên KTQT phải thường xuyên cập nhật các kiến thức và kỹ thuật mới, vận dụng để thiết kế hệ thống, xây dựng và thực hiện hệ thống kế toán quản trị phù hợp nhằm hỗ trợ cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định (Kaplan, 1995), do đó có mối quan hệ mật thiết giữa trình độ nhân viên kế toán với sự thay đổi của hệ thống KTQT.

Các nghiên cứu trước đó cũng chỉ ra rằng có sự tương thích giữa việc hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp với mức độ hiểu biết cao về vận dụng KTQT trong doanh nghiệp (Kaplan, R. S. 1983); hay sự hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp trong doanh nghiệp giúp cho sự phát triển của việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp (McChlery et al., 2004).

Giả thiết H3: Trình độ nhân viên kế toán tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

- Truyền thông nội bộ:

Alroqy, F., & Alomiri, M. (2019) cho rằng khi đã có một bức tranh chiến lược hoàn chỉnh doanh nghiệp sẽ tiến hành triển khai kế hoạch truyền thông doanh nghiệp, bao gồm cả truyền thông bên ngoài và truyền thông nội bộ. Hệ thống KTQT tốt không những giúp đối tác và nhân viên của doanh nghiệp hiểu rõ hơn về nội dung chiến lược mà còn có thể hiểu rõ từng ưu điểm, nhược điểm của các thước đo đang thực hiện. Khi đã có hệ thống KTQT tốt, mọi kế hoạch dự án nhỏ đều có nền móng và cơ sở chiến lược để dễ dàng xây dựng. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể đảm bảo rằng toàn thể các bộ phận doanh nghiệp đang thống nhất đi chung một hướng mà không có dự án nào bị lãng phí cả. Việc truyền thông nội bộ thông qua hệ thống KTQT giúp cho các bộ phận dễ dàng triển khai và thực hiện chiến lược của tổ chức thông qua việc đạt được các mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời hữu ích cho nhà quản lý trong việc ra các quyết định điều hành doanh nghiệp.

Giả thiết H4: Truyền thông nội bộ tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

- Mức độ cạnh tranh của thị trường:

Hệ thống KTQT có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin hỗ trợ cho các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định. Nâng cao năng suất, chất lượng và tối thiểu hóa chi phí buộc các doanh nghiệp phải áp dụng các kỹ thuật KTQT (Kaplan, 1983).

Áp lực cạnh tranh thể hiện bằng sự cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường cung cấp vật liệu, tuyển dụng lao động, bán sản phẩm..., và khi sự cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt hơn, thì doanh nghiệp phải hoạt động cực kỳ hiệu quả nhằm đạt được sự thỏa mãn về khả năng tồn tại (Lucas, M., Prowle, M., & Lowth, G, 2013).

Hutaibat Khaled Abed, (2005) cho rằng, cạnh tranh ngày càng tăng dẫn đến các doanh nghiệp phải sử dụng nguồn lực và ra quyết định hiệu quả hơn, từ đó làm phát sinh nhu cầu thông tin phục vụ quản trị doanh nghiệp, do vậy, các phương pháp KTQT được các doanh nghiệp tích cực áp dụng để đáp ứng nhu cầu này.

Giả thiết H6: Mức độ cạnh tranh của thị trường tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả tổng quan các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM; thông qua thảo luận chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Theo Tabachnick & Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p : số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu 172 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM như sau:

$$KTQT = \beta_0 + \beta_1 NQL + \beta_2 MTDN + \beta_3 UDCN + \beta_4 TĐKT + \beta_5 TTNB + \beta_6 MĐCT + \varepsilon$$

Trong đó:

+ NQL : Mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao

+ MTDN : Môi trường doanh nghiệp không chắc chắn

+ UDCN : Ứng dụng công nghệ thông tin

+ TĐKT : Trình độ nhân viên kế toán

+ TTNB : Truyền thông nội bộ

+ MĐCT : Mức độ cạnh tranh của thị trường

+ KTQT : Vận dụng kế toán quản trị trong các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM

ε : Sai số

β_0 : Hằng số hồi quy

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: Trọng số hồi quy

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như sau: (Bảng 1)

Bảng 1 cho thấy, giá trị hệ số $R^2 = 0,685 > 0,5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM và các biến độc lập là mức độ tham gia của nhà

quản lý, môi trường doanh nghiệp không chắc chắn, ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán, truyền thông nội bộ, mức độ cạnh tranh của thị trường. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,658, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 65,8%. (Bảng 2)

Căn cứ vào Bảng 2, phương trình hồi quy tuyến tính bội về sự tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$KTQT = 0,488NQL + 0,246MTDN + 0,112UDCN + 0,152TĐKT + 0,128TTNB + 0,174MĐCT$$

Kết luận: Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp, cụ thể như sau: mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao, môi trường doanh nghiệp không chắc chắn, mức độ cạnh tranh của thị trường, trình độ của nhân viên kế toán, truyền thông nội bộ và ứng dụng công nghệ thông tin.

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	,786 ^a	,685	,658	,15378

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 2. Bảng kết quả các trọng số hồi quy

Coefficients ^a								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-2,328	,328		-7,092	,000		
	NQL	,075	,029	,488	2,541	,012	,875	1,143
	MTDN	,147	,029	,246	5,011	,000	,858	1,165
	UDCN	,085	,038	,112	2,227	,027	,901	1,110
	TĐKT	,108	,035	,152	3,113	,002	,912	1,097
	TTNB	,663	,075	,128	8,818	,000	,646	1,548
	MĐCT	,108	,031	,174	3,440	,001	,833	1,201

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

4. Một số đề xuất về giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu về sự tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc vận dụng KTQT tại các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM như sau:

- Các nhà quản lý ở các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM trước hết cần phải nâng cao nhận thức về KTQT trong doanh nghiệp, xác định được nhu cầu thông tin kế toán trong quá trình quản lý đơn vị của mình, các thông tin này phải đáp ứng được mục tiêu, chiến lược của đơn vị. Cần nâng cao nhận thức và quan điểm đúng đắn của Ban Giám đốc về tổ chức hệ thống KTQT trong triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin để vận dụng KTQT trong việc ra quyết định điều hành doanh nghiệp. Nhà quản lý cần tham gia tích cực vào việc xác định chiến lược của doanh nghiệp, xác định nhu cầu thông tin kế toán quản trị cho từng cấp quản trị, tham gia xây dựng hệ thống KTQT và triển khai thực hiện cũng như giám sát các hoạt động vận dụng KTQT trong doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của hệ thống KTQT. Cần xác định mô hình tổ chức hệ thống KTQT phải đảm bảo thống nhất với hệ thống kế toán tài chính đang thực hiện trong các công ty.

- Các nhà quản lý ở các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM cần xây dựng một đội ngũ kế toán viên có kiến thức chuyên môn về kế toán quản trị và có sự hiểu biết về hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá chính xác trên cơ sở số liệu thu thập được. Nhà quản lý cũng nên khuyến khích nhân viên học tập để nâng cao trình độ nghiệp vụ, đây là phương thức

tốt nhất để cải thiện đội ngũ nhân viên theo nhu cầu thực tế nhất, cập nhật các kiến thức liên quan đến kế toán quản trị. Tùy vào tình hình khả năng tài chính, các DNCBTP tại TP. HCM có thể lựa chọn áp dụng các mô hình KTQT tiết kiệm chi phí, như: kết hợp kế toán quản trị với kế toán tài chính, sử dụng những phần mềm nhỏ gọn nhưng thông tin cung cấp là phù hợp cho nhu cầu sử dụng, tận dụng một phần nguồn dữ liệu, thông tin từ kế toán tài chính mà phục vụ cho KTQT trên cơ sở đảm bảo mối quan hệ lợi ích và chi phí.

- Các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM cần căn cứ vào quy mô hoạt động, khối lượng công việc, điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức bộ máy hoạt động, cũng như bộ máy kế toán cho phù hợp với đơn vị. Theo đó, cần quan tâm đến công tác truyền thông nội bộ nhằm đảm bảo sự gắn kết với bộ máy kế toán với các bộ phận trong tổ chức để triển khai và truyền đạt các thông tin liên quan đến chiến lược và các công cụ KTQT, nhằm đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu của tổ chức một cách hiệu quả.

- Các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM cần căn cứ vào quy mô hoạt động, khối lượng công việc, điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức vận dụng KTQT cho phù hợp với đơn vị. Phải nỗ lực hơn nữa nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý điều hành, để đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp cả về chiều sâu và chiều rộng, không ngừng học hỏi, tiếp thu nhiều phương pháp quản lý mới, hiện đại để áp dụng vào doanh nghiệp.

- Các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM cần tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác KTQT nhằm nâng cao chất lượng thông tin phục vụ cho yêu cầu ra quyết định quản lý, điều hành đơn vị ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abdel-Kader, M., & Luther, R. (2008). The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis. *The British Accounting Review*, 40(1), 2-27.
2. Alroqy, F., & Alomiri, M. (2019). Factors Influencing the Adoption of balanced scorecard in the Saudi Arabia services sector. *Alexandria Journal of Accounting Research*, 3(1), 1-46.
3. Belkaoui, A. (1981). The relationship between self-disclosure style and attitudes to responsibility accounting. *Accounting, Organizations and Society*, 6(4), 281-289.
4. Hutaibat, K. A. (2005). *Management accounting practices in Jordan: A contingency approach*. Doctoral dissertation, University of Bristol.

5. Kaplan, R. S. (1983). Measuring manufacturing performance: a new challenge for managerial accounting research. In *Readings in accounting for management control* (pp. 284-306). Boston, MA: Springer.
 6. Lucas, M., Prowle, M., & Lowth, G. (2013). Management Accounting Practices of (UK) Small-Medium-Sized Enterprises (SMEs). *Improving SME performance through management accounting education*, 61(6), 13.
 7. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Experimental designs using ANOVA* (p. 724). Belmont, CA: Thomson/Brooks/Cole.
 8. Wongrassamee, S., Simmons, J. E., & Gardiner, P. D. (2003). Performance measurement tools: the Balanced Scorecard and the EFQM Excellence Model. *Measuring business excellence*.
- Tổng hợp kết quả từ 172 mẫu Phiếu khảo sát các DNCBTP trên địa bàn TP.HCM của nhóm tác giả.

Ngày nhận bài: 17/9/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/11/2022

Thông tin tác giả:

1. TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

2. TRẦN HỒNG VÂN

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Marketing

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING IN FOOD PROCESSING ENTERPRISES LOCATED IN HO CHI MINH CITY

● **TRAN THI PHUONG LAN¹**

● **TRAN HONG VAN¹**

¹Faculty of Accounting - Auditing
University of Finance - Marketing

ABSTRACT:

This study determines and measures the factors affecting the application of management accounting in food processing enterprises located in Ho Chi Minh City. The study's results show that the factors of involvement of senior manager, uncertain corporate environment, information technology application, capacity of accountants, and market competition have correlation effects on the application of management accounting in the food processing enterprises in Ho Chi Minh City. Based on the study's findings, some solutions are proposed to improve the effectiveness of using management accounting in food processing enterprises in Ho Chi Minh City.

Keywords: management accounting, application of management accounting, food processing enterprises.